

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy thời gian từ tháng 05/2021 - 31/12/2022, Công tác lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lệ Thủy

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 7 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lệ Thủy;
- Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030;
- Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã.

2. Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trong thời gian từ 05/2021 đến 31/12/2022

2.1. Công tác triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Ngay sau khi được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lệ Thủy tại Quyết định số 1278/QĐ-UBND ngày 07/5/2021, UBND huyện đã yêu cầu UBND các xã, thị trấn tiến hành niêm yết công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lệ Thủy đối với những nội dung liên quan đến địa phương mình để nhân dân được biết tại Thông báo số 995/TB-UBND ngày 11/5/2021.

Trong quá trình thực hiện, UBND huyện thường xuyên đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Đối với các công trình, dự án có phát sinh trong năm kế hoạch sử dụng đất, UBND huyện đã kịp thời có văn bản đề nghị Sở Tài nguyên & Môi trường trình Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh bổ sung để có cơ sở triển khai thực hiện trong năm đúng quy định.

Công tác giao đất (giao đất thông qua đấu giá QSD đất và không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất), thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện thực hiện đúng chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, đảm bảo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

2.2. Kết quả thực hiện

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 giảm 9.619,27 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 99,12 ha¹, đạt 1,02%. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2030 giảm 1.814,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 21,55 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch đến năm 2030 giảm 508,07 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 8,26 ha.

¹ Phần diện tích này đã chuyển sang để thực hiện các công trình: Xây dựng HTKT khu dân cư xã Phong Thủy; dự án đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến di tích chiến thắng Xuân Bò kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp; dự án trang trại điện gió BT1, BT2 và BT3; Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình; dự án Xây dựng Showroom bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô Nguyễn Khang; Dự án Cầu Lộ Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu tại xã An Thủy (đợt 1); Dự án tạo quỹ đất ở đấu giá quyền sử dụng đất tại xã An Thủy, Lộ Thủy, TTNT Lệ Ninh; Xây dựng Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Lệ Thủy; Đấu giá QSD đất xã Dương Thủy; Dự án khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1); Dự án xây dựng mô hình trồng cam thâm canh giống cam mật Hiền Ninh và giống cam V2 theo tiêu chuẩn Vietgap; Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Vinafor thuê đất tại Khu công nghiệp Bang; Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng suối nước nóng Bang; DA đường dây cấp điện 22 kV thuộc dự án Phát triển quỹ đất phía Tây khu nghỉ dưỡng FLC tại xã Hồng Thủy, huyện Lệ Thủy; dự án Nhà hàng ẩm thực và khu cafe sân vườn tại thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy; dự án Cửa hàng xăng dầu Thành công 2 tại xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy (Đợt 1); Dự án Trại nhân nuôi bảo tồn Gà Lôi lam màu trắng và Trung tâm Giáo dục môi trường; Khai thác quặng Titan sa khoáng tại xã Ngự Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy; Dự án khu dân cư xã Cam Thủy; Dự án Khu dân cư xã Ngự Thủy Bắc; Dự án đường vào Khu nghỉ trang tập trung xã Hồng Thủy; Hạ tầng công viên TT Kiến Giang; Chuyển mục đích sử dụng đất ở các hộ gia đình cá nhân tại các xã, thị trấn.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm quy hoạch đến năm 2030 giảm 287,70 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 0,02 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ được duyệt đến năm 2030 giảm 79,64 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 3,80 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất được duyệt đến năm 2030 giảm 8.754,97 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 74,82 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được duyệt đến năm 2030 tăng 188,47 ha, đến nay vẫn chưa thực hiện được.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác được duyệt đến năm 2030 tăng 1.637,47 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 9,36 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 tăng 10.547,39 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 104,66 ha², đạt 0,99%. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng được duyệt đến năm 2030 tăng 546,21 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 2,14 ha.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh được duyệt đến năm 2030 tăng 9,23 ha, đến năm 2022 vẫn chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp được duyệt đến năm 2030 tăng 886,67 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 8,11 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích đất thương mại dịch vụ được duyệt đến năm 2030 tăng 1.499,18 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 10,20 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được duyệt đến năm 2030 tăng 313,74 ha, đến năm 2022 vẫn chưa thực hiện.

² Phần diện tích này do thực hiện các công trình: Xây dựng HTKT khu dân cư xã Phong Thủy; dự án đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến di tích chiến thắng Xuân Bò kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp; dự án trang trại điện gió BT1, BT2 và BT3; Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình; dự án Xây dựng Showroom bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô Nguyễn Khang; Dự án Cầu Lộc Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu tại xã An Thủy (đợt 1); Dự án tạo quỹ đất ở đầu giá quyền sử dụng đất tại xã An Thủy, Lộc Thủy, TTNT Lệ Ninh; Xây dựng Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Lệ Thủy; Đầu giá QSD đất xã Dương Thủy; Dự án khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1); Công ty Cổ phần Năng lượng xanh Vinafor thuê đất tại Khu công nghiệp Bang; Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng suối nước nóng Bang; DA đường dây cấp điện 22 kV thuộc dự án Phát triển quỹ đất phía Tây khu nghỉ dưỡng FLC tại xã Hồng Thủy, huyện Lệ Thủy; dự án Nhà hàng ẩm thực và khu cafe sân vườn tại thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy; dự án Cửa hàng xăng dầu Thành công 2 tại xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy (Đợt 1); Khai thác quặng Titan sa khoáng tại xã Ngự Thủy và Sen Thủy, huyện Lệ Thủy; Dự án khu dân cư xã Cam Thủy; Dự án Khu dân cư xã Ngự Thủy Bắc; Dự án đường vào Khu nghỉ trang tập trung xã Hồng Thủy; Hạ tầng công viên Thị trấn Kiến Giang; Chuyển mục đích sử dụng đất ở các hộ gia đình cá nhân tại các xã, thị trấn.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được duyệt đến năm 2030 tăng 1.818,22 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 27,88 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được duyệt đến năm 2030 tăng 1.376,94 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 31,44 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được duyệt đến năm 2030 tăng 18,14 ha, đến năm 2022 vẫn chưa thực hiện được.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng được duyệt đến năm 2030 tăng 79,25 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 3,01 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn được duyệt đến năm 2030 tăng 3.168,55 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 19,46 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị được duyệt đến năm 2030 tăng 79,45 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 tăng 0,71 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được duyệt đến năm 2030 tăng 11,54 ha, đến năm 2022 vẫn chưa thực hiện được.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được duyệt đến năm 2030 tăng 14,94 ha, đến năm 2022 vẫn chưa thực hiện được.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được duyệt đến năm 2030 giảm 6,25 ha, đến năm 2022 vẫn chưa thực hiện được.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối được duyệt đến năm 2030 giảm 32,94 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 0,01 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được duyệt đến năm 2030 giảm 60,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 0,31 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt đến năm 2030 giảm 928,12 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 giảm 5,54 ha³, đạt 0,60%.

³ Phần diện tích này đã chuyển sang để thực hiện các công trình: Đấu giá quyền sử dụng đất xã Trường Thủy; dự án đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến di tích chiến thắng Xuân Bò kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp; dự án trang trại điện gió BT1, BT2 và BT3; Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đông Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình; Đấu giá QSD đất xã Dương Thủy; Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng suối nước nóng Bang; Dự án Trại nhân nuôi bảo tồn Gà Lôi lam màu trắng và Trung tâm Giáo dục môi trường; Hạ tầng công viên Thị trấn Kiến Giang.

(Chi tiết có Phụ lục 01 kèm theo)

3. Nội dung lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

3.1. Công tác triển khai thực hiện

Thực hiện Công văn số 1589/UBND-KT ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030; Công văn số 1899/UBND-KT ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thành phố, thị xã. UBND huyện giao phòng Tài nguyên & Môi trường làm chủ đầu tư điều hành dự án lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy tại Quyết định số 3632/QĐ-UBND ngày 08/11/2022. Theo đó, Phòng Tài nguyên & Môi trường đã ban hành công văn số 915/TNMT ngày 10/11/2022 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy.

Sau khi tiếp nhận văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, các Phòng ban, đơn vị cấp huyện và UBND các xã, thị trấn; UBND huyện đã giao phòng Tài nguyên & Môi trường chỉ đạo đơn vị tư vấn tiến hành làm việc trực tiếp với các phòng ban, đơn vị có liên quan, UBND các xã, thị trấn về việc rà soát, kiểm tra nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030.

Ngày 06/12/2022, UBND huyện đã tổ chức hội thảo về việc họp rà soát thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Tại hội thảo, sau khi tiếp thu các ý kiến góp ý, đề xuất của các Phòng ban, đơn vị và UBND các xã, thị trấn; UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên & Môi trường hoàn chỉnh dự thảo danh mục các công trình, dự án báo cáo UBND huyện. Sau hội thảo, ngày 14/12/2022, UBND huyện Lệ Thủy ban hành Công văn số 2944/UBND-TNMT về việc đăng tải nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy trên trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến đóng góp của nhân dân. Ngày 14/12/2022, UBND huyện đã có công văn số 2947/UBND-TNMT về việc đề nghị thẩm định điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy gửi Sở Tài nguyên & Môi trường và đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 20/12/2022.

3.2. So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt và chỉ tiêu điều chỉnh

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 là 117.212,76 ha, diện tích đất nông nghiệp sau khi điều chỉnh đến năm 2030 là 124.621,46 ha, tăng 7.408,70 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa được phê duyệt đến năm 2030 là 9.131,49 ha, diện tích sau điều chỉnh là 10.360,30, tăng 1.228,81 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phê duyệt đến năm 2030 là 5.128,12 ha, diện tích sau điều chỉnh là 5.224,39 ha, tăng 96,27 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm được phê duyệt đến năm 2030 là 7.142,18 ha, diện tích sau điều chỉnh là 7.285,96 ha, tăng 143,78 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ được phê duyệt đến năm 2030 là 3.265,79 ha, diện tích sau điều chỉnh là 3.343,94 ha, tăng 78,15 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất được phê duyệt đến năm 2030 là 67.957,65 ha, diện tích sau điều chỉnh là 73.653,37 ha, tăng 5.695,72 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt đến năm 2030 là 579,82 ha, diện tích sau điều chỉnh là 973,95 ha, tăng 394,13 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đất nông nghiệp khác được phê duyệt đến năm 2030 là 1.702,16 ha, diện tích sau điều chỉnh là 1.428,89 ha, giảm 273,27 ha.

(Phụ lục 01 kèm theo)

Nguyên nhân hầu hết các chỉ tiêu đất nông nghiệp sau khi điều chỉnh đều tăng so với chỉ tiêu đã phê duyệt là do khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cắt giảm các công trình lấy từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 là 21.528,94 ha, diện tích đất phi nông nghiệp sau khi điều chỉnh đến năm 2030 là 15.140,33 ha, giảm 6.388,61 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng được phê duyệt đến năm 2030 là 723,68 ha, diện tích sau điều chỉnh là 534,86 ha, giảm 188,82 ha.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh được phê duyệt đến năm 2030 là 10,76 ha, diện tích sau điều chỉnh là 16,75 ha, tăng 5,99 ha.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 là 902,52 ha, diện tích sau điều chỉnh là 800 ha, giảm 102,52 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích đất thương mại dịch vụ được phê duyệt đến năm 2030 là 1.551,18 ha, diện tích sau điều chỉnh là 789,76 ha, giảm 761,42 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 385,35 ha, diện tích sau điều chỉnh là 177,66 ha, giảm 207,69 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phê duyệt đến năm 2030 là 2.118,22 ha, diện tích sau điều chỉnh là 1.259,70 ha, giảm 858,52 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phê duyệt đến năm 2030 là 7.815,95 ha, diện tích sau điều chỉnh là 7.542,69, giảm 273,26 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được phê duyệt đến năm 2030 là 55,65 ha, diện tích sau điều chỉnh là 56,68 ha, tăng 1,03 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng được phê duyệt đến năm 2030 là 82,91 ha, diện tích sau điều chỉnh là 41,07 ha, giảm 41,84 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở nông thôn được phê duyệt đến năm 2030 là 4.089,09 ha, diện tích sau điều chỉnh là 1.630,25 ha, giảm 2.458,84 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị được phê duyệt đến năm 2030 là 154,02 ha, diện tích sau điều chỉnh là 177,38 ha, tăng 23,36 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phê duyệt đến năm 2030 là 26,71 ha, diện tích sau điều chỉnh là 50,90 ha, tăng 24,19 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được phê duyệt đến năm 2030 là 25,09 ha, diện tích sau điều chỉnh là 23,94 ha, giảm 1,15 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được duyệt đến năm 2030 là 187,02 ha, diện tích sau điều chỉnh là 187,3 ha, tăng 0,28 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối được phê duyệt đến năm 2030 là 1.459,38 ha, diện tích sau điều chỉnh là 1.032,80 ha, giảm 426,58 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được phê duyệt đến năm 2030 là 1.106,02 ha, diện tích sau điều chỉnh là 732,06 ha, giảm 373,96 ha.

(Phụ lục 01 kèm theo)

Nguyên nhân hầu hết các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp sau khi điều chỉnh đều giảm so với chỉ tiêu đã phê duyệt là do khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cắt giảm các công trình liên quan đến đất phi nông nghiệp.

c) Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được phê duyệt đến năm 2030 là 1.438,75 ha, diện tích đất chưa sử dụng sau khi điều chỉnh đến năm 2030 là 418,66 ha, giảm 1.020,09 ha.

(Phụ lục 01 kèm theo)

Nguyên nhân chỉ tiêu đất chưa sử dụng sau khi điều chỉnh giảm so với chỉ tiêu đã phê duyệt là do khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cắt giảm các công trình liên quan đến đất phi nông nghiệp lấy từ đất chưa sử dụng. Ngoài ra, các công trình liên quan đến đất nông nghiệp lấy từ đất chưa sử dụng cũng bị cắt giảm nên dẫn đến đất chưa sử dụng giảm so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

4. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 sau khi điều chỉnh

4.1. Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030, so sánh chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất với hiện trạng sử dụng đất năm 2022.

Tổng diện tích tự nhiên: 140.180,45 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 124.621,46 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 15.140,33 ha;
- Đất chưa sử dụng: 418,66 ha.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cụ thể như sau:

4.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2030, diện tích đất nông nghiệp là 124.621,46 ha, chiếm 88,90% tổng diện tích đất tự nhiên, 2.111,45 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

a) Đất trồng lúa

Năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 10.360,30 ha, giảm 564,43 ha so với hiện trạng năm 2022.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 5.224,39 ha, giảm 403,54 ha so với hiện trạng năm 2022.

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 7.285,96 ha, giảm 143,90 ha so với hiện trạng năm 2022.

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 3.343,94 ha, tăng 2,31 ha so với hiện trạng năm 2022.

e) Đất rừng đặc dụng

Năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 22.350,66 ha, tăng 45,11 ha so với hiện trạng năm 2022.

f) Đất rừng sản xuất

Năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 73.653,37 ha, giảm 2.984,43 ha so với hiện trạng năm 2022.

g) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 973,95 ha, tăng 582,59 ha so với hiện trạng năm 2022.

h) Đất nông nghiệp khác

Năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác là 1.428,89 ha, tăng 1.354,84 ha so với hiện trạng năm 2022.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp là 15.140,33 ha, chiếm 10,80% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 4.054,12 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

a) Đất quốc phòng

Năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 534,86 ha, tăng 355,25 ha so với hiện trạng năm 2022.

b) Đất an ninh

Năm 2030, diện tích đất an ninh là 16,75 ha, tăng 15,23 ha so với hiện trạng năm 2022.

c) Đất khu công nghiệp

Năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 800,00 ha, tăng 776,04 ha so với hiện trạng năm 2022.

d) Đất cụm công nghiệp

Năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 75,00 ha, tăng 75,00 ha so với hiện trạng năm 2022.

e) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 789,76 ha, tăng 727,56 ha so với hiện trạng năm 2022.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 177,66 ha, tăng 106,05 ha so với hiện trạng năm 2022.

g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2030, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 1.259,70 ha, tăng 931,82 ha so với hiện trạng năm 2022.

h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 187,30 ha, giảm 5,98 ha so với hiện trạng năm 2022.

i) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 7.542,69 ha, tăng 1.072,24 ha so với hiện trạng năm 2022.

Trong đó:

- Đất giao thông

Năm 2030, diện tích đất giao thông là 3.493,02 ha, tăng 459,60 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất thủy lợi

Năm 2030, diện tích đất thủy lợi là 2.360,17 ha, tăng 164,52 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 27,42 ha, tăng 21,57 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 12,83 ha, tăng 4,77 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 129,19 ha, tăng 27,62 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 66,20 ha, tăng 36,29 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất công trình năng lượng

Năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng là 719,26 ha, tăng 279,08 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 8,23 ha, tăng 5,78 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Năm 2030, diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 1,13 ha, tăng 1,13 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 12,40 ha, tăng 4,53 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 21,10 ha, tăng 15,00 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 674,72 ha, tăng 45,11 ha so với hiện trạng năm 2022.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ

Năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 0,01 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất chợ

Năm 2030, diện tích đất chợ là 17,01 ha, tăng 7,24 ha so với hiện trạng năm 2022.

- j) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 56,68 ha, tăng 19,16 ha so với hiện trạng năm 2022.

- k) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 41,07 ha, tăng 34,40 ha so với hiện trạng năm 2022.

- l) Đất ở tại nông thôn

Năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.630,25 ha, tăng 690,25 ha so với hiện trạng năm 2022.

- m) Đất ở tại đô thị

Năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị là 177,38 ha, tăng 102,10 ha so với hiện trạng năm 2022.

- n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 50,90 ha, tăng 35,74 ha so với hiện trạng năm 2022.

- o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 23,94 ha, tăng 12,78 ha so với hiện trạng năm 2022.

- p) Đất tín ngưỡng

Năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng là 9,88 ha, giảm 0,21 ha so với hiện trạng năm 2022.

- q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.032,80 ha, giảm 459,51 ha so với hiện trạng năm 2022.

- r) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 732,06 ha, giảm 433,80 ha so với hiện trạng năm 2022.

s) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,65 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng là 418,66 ha, chiếm 0,30% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 1.942,67 ha so với hiện trạng năm 2022.

4.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.557,63 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.339,66 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 67,67 ha.

(Chi tiết có phụ lục 03 kèm theo)

4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 1.018,82 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 923,85 ha.

(Chi tiết có phụ lục 04 kèm theo)

4.4. Danh mục các công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Chi tiết có phụ lục 05 kèm theo)

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Đối với UBND huyện

- Trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định.

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

5.2. Đối với Hội đồng nhân dân huyện:

- Tăng cường công tác giám sát công tác quản lý nhà nước về đất đai của UBND các xã, thị trấn nhằm nâng cao trách nhiệm quản lý theo thẩm quyền của chính quyền cấp xã;

- Đánh giá kết quả thực hiện sau khi kết thúc kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất từ 05/2021 – 31/12/2022 và công tác lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy./.

Nơi nhận:

- Ban TV. Huyện ủy; | (B/c)
- TT. HĐND huyện; |
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ban Kinh tế Xã hội HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Đại Tình

